

Số: 3559 /QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày 24 tháng 10 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc điều chỉnh, bổ sung (lần 3)
Kế hoạch đầu tư công thành phố năm 2022**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
- Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
- Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;
- Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;
- Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;
- Căn cứ Nghị quyết số 12/2020/NQ-HĐND ngày 22 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân thành phố quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách thành phố Hải Phòng giai đoạn 2021-2025;
- Căn cứ Nghị quyết số 66/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân thành phố về Kế hoạch đầu tư công thành phố năm 2022;
- Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 12/4/2022 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn thành phố giai đoạn 2021 – 2025 và Kế hoạch đầu tư công thành phố năm 2022;
- Căn cứ Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn thành phố giai đoạn 2021 – 2025 và Kế hoạch đầu tư công thành phố năm 2022;
- Căn cứ Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 19/10/2022 về điều chỉnh, bổ sung (lần 3) Kế hoạch đầu tư công thành phố năm 2022;
- Căn cứ Quyết định số 3666/QĐ-UBND ngày 15/12/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc giao kế hoạch các nguồn vốn đầu tư công năm 2022;
- Căn cứ các Quyết định số 1255/QĐ-UBND ngày 28/4/2022 và số 2454/QĐ-UBND ngày 28/7/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc giao, điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn thành phố giai đoạn 2021 – 2025 và Kế hoạch đầu tư công thành phố năm 2022;



Handwritten signature or mark.

Xét đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Văn bản số 3300/KHĐT-THQH ngày 24/10/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nguyên tắc điều chỉnh, bổ sung, bố trí vốn đầu tư công năm 2022 theo quy định tại Điều 51, khoản 7 Điều 67 Luật Đầu tư công, Nghị quyết số 12/2020/NQ-HĐND ngày 22/12/2020 của Hội đồng nhân dân thành phố về quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách thành phố Hải Phòng giai đoạn 2021-2025 và các quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 2. Điều chỉnh, bổ sung (lần 3) Kế hoạch đầu tư công thành phố năm 2022:

1. Bổ sung tổng nguồn Kế hoạch đầu tư công thành phố năm 2022 từ 18.103.690 triệu đồng lên 20.397.093 triệu đồng (tăng 2.293.403 triệu đồng), trong đó:

a) Từ nguồn vượt thu ngân sách thành phố năm 2021: 551.403 triệu đồng;

b) Bổ sung nguồn đầu tư công từ số thường vượt dự toán thu phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương và đầu tư trở lại theo cơ chế đặc thù năm 2021: 1.742.000 triệu đồng;

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)

2. Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công thành phố năm 2022 cho các nhiệm vụ, dự án: 2.293.403 triệu đồng, trong đó:

a) Bổ sung có mục tiêu cho các quận, huyện: 860.260 triệu đồng;

Cụ thể:

- Bổ sung vốn đầu tư công trong hạn mức Kế hoạch đầu tư công trung hạn thành phố giai đoạn 2021-2025 phân cấp cho các quận, huyện (sẽ giảm trừ trong các năm 2023-2025): 505.260 triệu đồng;

- Bổ sung có mục tiêu (theo tiêu chí, định mức tại Nghị quyết số 12/2020/NQ-HĐND, các địa phương có tăng thu ngân sách địa phương năm 2021 và khen thưởng huyện hoàn thành đúng tiến độ xây dựng huyện nông thôn mới giai đoạn 2016-2020): 295.000 triệu đồng;

- Bổ sung có mục tiêu để thực hiện các nhiệm vụ, dự án quan trọng của thành phố: 60.000 triệu đồng;

b) Bổ sung cho Chương trình xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu:

345.000 triệu đồng;

c) Điều chỉnh, bổ sung vốn thực hiện các dự án đầu tư và chuẩn bị đầu tư cho các dự án của thành phố: 1.088.143 triệu đồng.

Cụ thể:

- Bổ sung từ điều chỉnh giảm vốn của các dự án không có nhu cầu và khả năng giải ngân trong năm 2022: 54.617 triệu đồng;

- Bổ sung vốn thực hiện các dự án đầu tư: 1.135.520 triệu đồng;
- Bổ sung vốn các dự án chuẩn bị đầu tư: 7.240 triệu đồng;

(Chi tiết tại Phụ lục II, III, IV, V kèm theo)

Điều 3. Tổ chức thực hiện:

1. Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan:

a) Thông báo chi tiết kế hoạch vốn cho từng địa phương, dự án để triển khai thực hiện kế hoạch vốn được giao, trong đó thông báo chi tiết mức vốn của các nhiệm vụ: chuẩn bị đầu tư, thực hiện dự án, thu hồi vốn ứng trước và thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản của từng dự án trên cơ sở mức vốn cho từng dự án đã được Hội đồng nhân dân thành phố quyết định theo Luật Đầu tư công và các quy định hiện hành có liên quan.

b) Theo dõi, đôn đốc, tổng hợp, báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công theo quy định.

2. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan:

a) Khẩn trương nhập dự toán cho các dự án trên Hệ thống thông tin quản lý ngân sách và kho bạc (TABMIS).


c) Tổng hợp, báo cáo tình hình giải ngân vốn đầu tư công theo quy định.

3. Giao Kho bạc Nhà nước Hải Phòng:


Chủ trì, phối hợp với các chủ đầu tư và các cơ quan liên quan kiểm soát quá trình giải ngân vốn đầu tư công theo quy định và thông báo của Sở Kế hoạch và Đầu tư.

4. Chủ đầu tư các dự án được giao kế hoạch vốn năm 2022:

Tập trung rà soát và đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án trong tất cả các khâu từ lựa chọn nhà thầu, khảo sát thiết kế, lập dự toán, cho đến thi công, nghiệm thu khối lượng hoàn thành; phối hợp với các địa phương đẩy mạnh thực hiện công tác giải phóng mặt bằng; nhanh chóng hoàn chỉnh hồ sơ, thủ tục thanh toán, quyết toán vốn đầu tư công để giải ngân kế hoạch vốn được giao.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc các Sở, ngành: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Kho bạc Nhà nước Hải Phòng và Thủ trưởng các ngành, cấp, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./. 

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ KHĐT, Bộ TC;
- TTTU, TT HĐND TP;
- CT, các PCT UBND TP;
- Chủ đầu tư các Dự án tại Biểu đính kèm;
- Cục Thống kê TP, Cục Thuế TP;
- CVP, các PCVP UBND TP;
- Phòng TCNS;
- Lưu: VT. 

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Tùng

PHỤ LỤC I. TỔNG NGUỒN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 3559 /QĐ-UBND ngày 24 tháng 10 năm 2022
của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Năm 2022		
		Các Quyết định số: 3666/QĐ-UBND ngày 15/12/2021; 1255/QĐ- UBND ngày 28/4/2022; 2454/QĐ-UBND ngày 28/7/2022	Điều chỉnh kỳ này	Tăng/Giảm
1	2	3	4	5
A	TỔNG NGUỒN ĐẦU TƯ CÔNG	18.103.690	20.397.093	2.293.403
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	1.288.152	1.288.152	0
1	Vốn trong nước	1.108.990	1.108.990	0
2	Vốn nước ngoài	179.162	179.162	0
	NGUỒN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ	16.815.538	19.108.941	2.293.403
1	Nguồn vốn đầu tư công cân đối trong năm kế hoạch (bao gồm cả nguồn vốn vay)	16.815.538	16.815.538	0
-	Nguồn xây dựng cơ bản tập trung	4.703.538	4.703.538	0
+	<i>Trong đó: Nguồn thu phí sử dụng công trình, kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng khu vực cửa khẩu cảng biển</i>	1.170.000	1.170.000	0
-	Nguồn thu tiền sử dụng đất	9.350.000	9.350.000	0
-	Nguồn xổ số kiến thiết	39.000	39.000	0
-	Vốn vay, bao gồm:	2.723.000	2.723.000	0
+	<i>Trái phiếu chính quyền địa phương</i>	2.710.500	2.710.500	0
+	<i>Vay lại ODA</i>	12.500	12.500	0
2	Nguồn vượt thu ngân sách thành phố năm 2021		551.403	551.403
3	Bổ sung nguồn đầu tư công từ số thường vượt dự toán thu phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương và đầu tư trở lại theo cơ chế đặc thù năm 2021		1.742.000	1.742.000

PHỤ LỤC II. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ TỔNG NGUỒN ĐẦU TƯ CÔNG

(Kèm theo Quyết định số 3559 /QĐ-UBND ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Năm 2022			Ghi chú
		Các Quyết định số: 3666/QĐ-UBND ngày 15/12/2021; 1255/QĐ-UBND ngày 28/4/2022; 2454/QĐ-UBND ngày 28/7/2022	Điều chỉnh kỳ này	Tăng/Giảm	
1	2	3	4	5	6
	TỔNG SỐ	18.103.690	20.397.093	2.293.403	
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	1.288.152	1.288.152	0	
1	Vốn trong nước	1.108.990	1.108.990	0	
2	Vốn nước ngoài	179.162	179.162	0	
II	NGUỒN ĐẦU TƯ CÔNG CỦA THÀNH PHỐ	16.815.538	19.108.941	2.293.403	
1	Ghi thu ghi chi tiền đất	1.500.000	1.500.000	0	
2	Bổ sung có mục tiêu cho các quận, huyện	2.831.118	3.691.378	860.260,000	
2.1	<i>Bổ sung vốn đầu tư công trong hạn mức Kế hoạch đầu tư công trung hạn thành phố giai đoạn 2021-2025 phân cấp cho các quận, huyện (sẽ giảm trừ trong các năm 2023-2025)</i>	1.617.831	2.123.091	505.260	<i>Phụ lục IV</i>
2.2	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền đất của các quận, huyện</i>	1.213.287	1.213.287	0	
2.3	<i>Bổ sung có mục tiêu (theo tiêu chí, định mức tại Nghị quyết số 12/2020/NQ-HĐND ngày 22/12/2020, các địa phương có tăng thu ngân sách địa phương năm 2021 và khen thưởng địa phương hoàn thành đúng tiến độ xây dựng huyện nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020)</i>		295.000	295.000	<i>Phụ lục IV</i>
2.4	<i>Bổ sung có mục tiêu để thực hiện các nhiệm vụ, dự án quan trọng của thành phố</i>		60.000	60.000	<i>Phụ lục IV</i>
-	<i>Huyện Vĩnh Bảo</i>		30.000	30.000	
-	<i>Quận Hồng Bàng</i>		30.000	30.000	
3	Chương trình Xây dựng các công viên, vườn hoa, cây xanh	105.000	105.000	0	
4	Xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu	2.626.199	2.971.199	345.000	<i>Phụ lục V</i>
5	Công tác quy hoạch	30.000	30.000	0	
6	Hỗ trợ nhà ở cho người có công với cách mạng	99.240	99.240	0	
7	Cấp vốn điều lệ cho các Quỹ tài chính ngoài ngân sách	10.000	10.000	0	
-	<i>Quỹ hỗ trợ nông dân trực thuộc Hội Nông dân thành phố Hải Phòng</i>	5.000	5.000	0	
-	<i>Quỹ Hỗ trợ phụ nữ phát triển thành phố Hải Phòng thuộc Hội liên hiệp Phụ nữ thành phố Hải Phòng</i>	5.000	5.000	0	

Stt	Nội dung	Năm 2022			Ghi chú
		Các Quyết định số: 3666/QĐ-UBND ngày 15/12/2021; 1255/QĐ-UBND ngày 28/4/2022; 2454/QĐ-UBND ngày 28/7/2022	Điều chỉnh kỳ này	Tăng/Giảm	
8	Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn thực hiện các dự án và chuẩn bị đầu tư cho các dự án của thành phố	9.613.982	10.702.125	1.088.143,000	
8.1	Vay lại ODA	12.500,000	12.500,000		
8.2	Các dự án khác	9.601.481	10.689.624	1.088.143	Phụ lục III

PHỤ LỤC III. PHÂN BỐ CHI TIẾT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG ĐIỀU CHỈNH NĂM 2022 ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG CHO CÁC DỰ ÁN THÀNH PHỐ QUẢN LÝ
(Kèm theo Quyết định số 3559/QĐ-UBND ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Mã ngành kinh tế (Đạt, không)	Mã ngành kinh tế (Đạt, không)	Thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định đầu tư dự án/phiên duyệt dự án		Kế hoạch đầu tư công năm 2022 (QĐ số 3666/QĐ-UBND ngày 15/12/2021; 1255/QĐ-UBND ngày 28/4/2022; 3454/QĐ-UBND ngày 28/7/2022; 1435/QĐ-UBND ngày 24/5/2022; 1203/QĐ-UBND ngày 08/7/2022)				Kế hoạch đầu tư công năm 2022 sau điều chỉnh						Ghi chú							
						Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức vốn đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Vốn đã giải ngân từ khi công đến hết kế hoạch năm trước	Phân theo nguồn vốn				Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Phân theo nguồn vốn								
							Tổng số	Trung đó: NSTP			Vốn XDCB tập trung		Phân theo hoạt động				Tổng số		Vốn XDCB tập trung	Phân theo hoạt động					
											Tổng số	Trung đó: nguồn thu phí (*)	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Nguồn vốn trái phiếu Chính phủ						Theo dõi dự án trước	Thanh toán dự án trước ngày 01/01/2015	Tổng số	Trung đó: nguồn thu phí (*)	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Nguồn vốn trái phiếu Chính phủ
1	TỔNG SỐ					18.504.000,00	13.635.896,91	13.161.980,89	4.266.324,58	1.265.818,205	158.469,000	50.000,000	671.549,205	435.800,000	-	1.142.760,000	54.617,000	2.353.961,205	158.469,000	50.000,000	671.549,205	435.800,000	1.088.143,000	394.426,582	-
1	HOÀN TRẢ VỐN VAY ỨNG NGAN SÁCH THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG TRIỂN GIẢI THÔNG ĐỒ THỊ THIANH HẢI PHÒNG					5.689.308,000	1.927.767,500	491.151,000	-	8.500,000	8.500,000	-	-	-	-	394.426,582	-	482.926,582	8.500,000	-	-	-	394.426,582	394.426,582	-
1	Dự án phát triển giao thông đô thị thành phố Hải Phòng và các dự án thị trấn cũ, dự án thành phố, trung tâm					5.689.308,000	1.927.767,500	491.151,000	-	8.500,000	8.500,000	-	-	-	-	394.426,582	-	402.926,582	8.500,000	-	-	-	394.426,582	394.426,582	-
1.1	Dự án phát triển giao thông đô thị thành phố Hải Phòng và các dự án thị trấn cũ, dự án thành phố, trung tâm					4.903.225,000	1.490.911,500	-	-	-	-	-	-	-	-	313.942,762	-	313.942,762	-	-	-	-	313.942,762	313.942,762	-
1.2	Dự án đầu tư xây dựng các khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng dự án phát triển giao thông đô thị Hải Phòng					699.880,000	352.753,000	-	-	-	-	-	-	-	-	80.483,820	-	80.483,820	-	-	-	-	80.483,820	80.483,820	-
II	ĐIỀU CHỈNH QUẢN LÝ					125.030,289	6.167,075	667,075	5.500,000	-	-	-	-	-	-	667,075	-	667,075	-	-	-	-	667,075	-	-
1	Dự án đầu tư xây dựng Trụ sở Sở Tài chính thành phố Hải Phòng	Quận Hải An	KBNVN HP	7380204	312	125.030,289	6.167,075	667,075	5.500,000	-	-	-	-	-	-	667,075	-	667,075	-	-	-	-	667,075	-	-
III	CÁC DỰ ÁN CHUYÊN TIẾP					6.099.533,320	5.200.924,555	3.472.747,871	4.259.324,583	441.695,000	149.949,000	50.000,000	294.726,000	-	-	377.700,000	54.617,000	767.778,000	149.949,000	50.000,000	294.726,000	-	323.883,000	-	-
III.1	Các loại khác kinh tế					5.746.412,375	4.847.894,618	3.356.148,925	4.010.376,285	481.695,000	119.949,000	50.000,000	281.726,000	-	-	364.600,000	54.617,000	711.678,000	119.949,000	50.000,000	281.726,000	-	299.983,000	-	-
	Công trình xây dựng tại các dự án thị trấn cũ, khu tái định cư					2.517.598,808	2.517.598,808	917.073,450	1.808.115,889	248.178,000	109.348,000	50.000,000	140.018,000	-	-	129.700,000	54.617,000	324.461,000	109.348,000	50.000,000	140.018,000	-	75.883,000	-	-
1	Dự án Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng theo tiến độ dự án đầu tư triển khai thành phố	Quận Lê Chân	KBNVN HP	7603715	312	139.025,000	139.025,000	44.570,837	93.688,877	5.267,000	-	-	-	-	-	3.618,000	1.649,000	-	-	-	-	-	1.649,000	-	-
2	Dự án Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tại A51 (tổ 24, 26, 27) phường Vĩnh Xuân, quận Lê Chân	Quận Lê Chân	KBNVN HP	7676446	312	260.314,741	260.314,741	68.058,619	192.191,485	15.743,000	10.000,000	-	-	-	-	8.955,000	6.788,000	5.000,000	-	-	-	-	1.783,000	-	-
3	Dự án Đầu tư xây dựng khu tái định cư dự án đầu tư xây dựng tuyến đường Đông Khê 2 tại phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền	Quận Ngô Quyền	KBNVN HP	7327355	312	321.565,808	321.565,808	182.564,839	161.687,949	120,000,000	-	-	120,000,000	-	-	14.500,000	105.500,000	-	-	-	-	-	105.500,000	-	-
4	Dự án Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư dự án đầu tư xây dựng tuyến đường Đông Khê 2 tại phường Đằng Khê, quận Ngô Quyền	Quận Ngô Quyền	KBNVN HP	7677926	312	69.160,548	69.160,548	36.916,634	33.243,914	25,000,000	25,000,000	-	-	-	-	4.544,000	20.456,000	20.456,000	-	-	-	-	-	-	-
5	Dự án Đầu tư tái tạo, nâng cấp vỉa hè, hệ thống chiếu sáng và hệ thống thoát nước tại các dự án đầu tư xây dựng	Quận Lê Chân	KBNVN HP	7644309	312	61.723,691	61.723,691	54.704,365	54.704,365	23,000,000	23,000,000	-	-	-	-	23,000,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Dự án Đầu tư chỉnh trang lại sân vận động và các công trình công viên Văn Hiến	Quận Hồng Bàng	KBNVN HP	7635439	312	1.454.349,000	1.454.349,000	297.150,096	1.157.199,299	-	-	120,000,000	-	-	-	120,000,000	32.544,000	-	-	-	-	-	61.383,000	-	Dự án hoàn thành năm 2022
7	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tại khu A51, khu tái định cư phường Thái Hà, quận Hải An	Quận Hải An	KBNVN HP	7631126	312	138.552,000	138.552,000	140.300,000	140.300,000	39,000,000	30,000,000	30,000,000	-	-	-	6.200,000	43.200,000	30,000,000	30,000,000	9,000,000	-	-	6.200,000	-	Dự án hoàn thành năm 2022
8	Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng theo tiến độ dự án đầu tư triển khai thành phố	Quận Lê Chân	KBNVN HP	7363554	312	72.908,000	72.908,000	72.908,000	35.100,000	21.368,000	21.368,000	20,000,000	-	-	-	3.500,000	24.866,000	21.368,000	20,000,000	-	-	-	3.500,000	-	Dự án hoàn thành năm 2022
	Giao nhận					3.228.815,547	2.310.205,802	1.459.075,475	2.142.166,694	132.317,000	104.011,000	141.716,000	-	-	-	234.900,000	187.217,000	18.681,000	-	-	-	-	234.900,000	-	-
1	Dự án đầu tư cải tạo tuyến đường từ cầu Lãng An đến cầu Nhân Mục huyện Vĩnh Hải	Huyện Vĩnh Hải	KBNVN HP	7631931	292	1.290.947,000	1.290.947,000	318.590,972	1.090.855,000	-	-	-	-	-	-	25,000,000	25,000,000	-	-	-	-	-	25,000,000	-	Dự án đã hoàn thành
2	Dự án cải tạo, nâng cấp đường Ngô Gia Tự (phần từ công an huyện cũ đến đường liên phường), quận Hải An	Quận Hải An	KBNVN HP	7665932	292	138.552,000	138.552,000	140.300,000	51.940,000	35,000,000	-	-	35,000,000	-	-	15.700,000	30.700,000	35,000,000	-	-	-	-	15.700,000	-	Dự án hoàn thành năm 2022

STT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (ĐTM, không)	Thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định đầu tư dự án/phê duyệt dự toán		Kế hoạch đầu tư công trong học kỳ đầu năm 2025	Vốn đã giải ngân từ kho quỹ đầu tư từ kế hoạch năm trước	Kế hoạch đầu tư công năm 2023 (QĐ số 3666/QĐ-UBND ngày 15/12/2021; 1255/QĐ-UBND ngày 28/4/2022; 2451/QĐ-UBND ngày 28/7/2023; 1435/QĐ-UBND ngày 14/5/2022; 2183/QĐ-UBND ngày 08/7/2022)					Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Kế hoạch đầu tư công năm 2022 sau điều chỉnh					Ghi chú
							Tổng mức vốn đầu tư				Tổng số	Phần theo nguồn vốn		Phần theo hợp đồng	Phần theo nguồn vốn			Phần theo hợp đồng	Trong đó:				
							Tổng số	Trung tâm NSTP				Trong đó:			Nguồn thu từ thuế đất					Nguồn vốn trái phiếu CQDP	Nguồn thu từ thuế đất	Thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản trước ngày 01/01/2015	
												Vốn XDCB tập trung	Trong đó: nguồn thu phí (*)										
2	Dự án cải tạo, nâng cấp đường Ngô Gia Tự (đoạn từ công nhân hay số đến đường liên phường), quận Hải An	Quận Hải An	KBNHN HP	7665902	292	2018-2023	343/QĐ-UBND, 30/10/2017, 1030/QĐ-UBND, 20/4/2020, 1816/QĐ-UBND, 28/06/2021, 994/QĐ-UBND, 04/4/2022; 1163/QĐ-UBND, 18/4/2022; 1022/QĐ-UBND, 28/4/2022 của UBND Hải An dự dự	138.552,000	138.552,000	140.300,000	31.940,000	35,000,000			15,700,000		56,700,000	35,000,000		15,700,000	Dự án hoàn thành năm 2022		
3	Dự án cải tạo, nâng cấp mở rộng đường Hùng Nôic (từ ngã tư đường Tôn Đức Thắng - Quốc lộ 5 đến đường tỉnh 351), huyện An Dương	Huyện An Dương	KBNHN HP	7869946	292	2020-2023	360/QĐ-UBND, 04/4/2022; 1163/QĐ-UBND, 18/4/2022; 1022/QĐ-UBND, 28/4/2022 của UBND Hải An dự dự	192.356,803	192.356,803	339.817,000	201.180,000	112.017,000	10.601,000			13,300,000		125.317,000	10.601,000	101.416,000	13,300,000	Dự án hoàn thành năm 2022	
4	Dự án đầu tư xây dựng cầu Quang Thành	Huyện An Lão	KBNHN HP	7751222	292		260/QĐ-UBND, 31/05/2019, 3836/QĐ-UBND, 24/12/2020, 2744/QĐ-UBND, 23/09/2021, 311/QĐ-SGTVT, 14/4/2022 phê duyệt	398.600,000	239.304,000	86.356,504	152.947,496			14,200,000		14,200,000					14,200,000	Dự án đã hoàn thành	
5	Dự án đầu tư xây dựng cầu Đình	Huyện Thủy Nguyên	KBNHN HP	7639021	292		360/QĐ-UBND, 31/05/2019, 3836/QĐ-UBND, 24/12/2020, 310/QĐ-SGTVT, 14/4/2022 phê duyệt	269.439,947	186.471,947	67.571,947	188.900,351	5,300,000			5,300,000		18,000,000		5,300,000		12,700,000	Dự án đã hoàn thành	
6	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường trục đô thị nội thành liên phường với đường 356 (giai đoạn II tuyến đường liên phường), quận Hải An	Quận Hải An	KBNHN HP	7665902	292		343/QĐ-UBND, 30/10/2017, 1030/QĐ-UBND, 20/4/2020, 1816/QĐ-UBND, 28/06/2021, 994/QĐ-UBND, 04/4/2022; 1163/QĐ-UBND, 18/4/2022; 1022/QĐ-UBND, 28/4/2022 của UBND Hải An dự dự	282.574,052	282.574,052	72.544,052	240.030,000			9,000,000		9,000,000					9,000,000	Dự án hoàn thành năm 2022	
7	Dự án thành phần xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật phục vụ di chuyển các đơn vị Hải quân thuộc Dự án đầu tư xây dựng mở rộng Khu bay - Cảng hàng không quốc tế Cát Bi	Quận Dương Kinh	KBNHN HP	7391316	296	2016-2023	847/QĐ-UBND, 24/9/2016, 8770/QĐ-UBND, 30/9/2020, 2374/QĐ-UBND, 13/7/2022	656.345,763		393.895,000	216.307,845			143,000,000		143,000,000					143,000,000	Dự án chuyển tiếp	
11.2	An ninh và trật tự an toàn xã hội							353.119,945	353.119,945	216.598,946	249.049,998	43,000,000	30,000,000		13,000,000		56,100,000	30,000,000		13,000,000	13,000,000		
1	Dự án đầu tư xây dựng, nâng cấp trụ sở Công an thành phố Hải Phòng	Quận Hồng Bàng	KBNHN HP	7664902	041	2017-2022	2020/QĐ-UBND, 31/05/2017, 2396/QĐ-UBND, 08/10/2018 (quá tổng dự toán); 575/QĐ-UBND, 15/03/2021	153.377,945	153.377,945	101.406,946	98.727,092	34,000,000	30,000,000		4,000,000	9,300,000		43,300,000	30,000,000		4,000,000	9,300,000	Dự án hoàn thành năm 2022
2	Dự án đồng mới tiêu chảy và cứu nạn cứu hộ trên sông, biển	TP HP	KBNHN HP	7664902	041		2846/QĐ-UBND, 31/05/2018	199.742,000	199.742,000	115.192,000	150.322,906	9,000,000			3,800,000		12,800,000		9,000,000		3,800,000	Dự án hoàn thành năm 2022	
IV	PHẦN KHỞI CÔNG MỚI							6.572.697.432	6.493.697.432	6.491.867,000	1.500,000	812.623,205	-	-	376.823.205	435.800,000	-	362.726.343	-	1.175.329.548	435.800,000	362.726.343	
IV.1	Cải tạo chỉnh trang đô thị							1.624.355.432	1.624.355.432	1.629.823,000	1.500,000	742.126,305	-	-	326.358.305	435.800,000	-	379.588.343	-	1.041.746.548	435.800,000	379.588.343	
	Cải tạo chỉnh trang các trục đường đô thị nội thành							557.515.432	557.515.432	572.183,000	1.500,000	280.000,000	-	-	280.000,000	435.800,000	-	348.000,000	-	280.000,000	435.800,000	348.000,000	
1	Dự án chỉnh trang sông Tam Bạc được từ cầu Lạc Long đến cầu Hoàng Văn Thụ	Quận Hồng Bàng	KBNHN HP	7919482	312	2011-2024	703/QĐ-UBND, 04/9/2012	557.515,432	557.515,432	572.183,000	1.500,000	280.000,000			280,000,000		60,000,000		280,000,000		60,000,000		
	Giàn thép							1.066.840,000	1.066.840,000	1.066.840,000		482.158,205			482.158,205	435.800,000		219.538,343		46.358,205	435.800,000	219.538,343	
1	Dự án đầu tư xây dựng Đường Đô Minh kéo dài đến đường trục VSHIP và phát triển đô thị ven sông cũ	Huyện Thủy Nguyên	KBNHN HP	7959066	292	2022-2024	2263/QĐ-UBND, 12/7/2022	1.066.840,000	1.066.840,000	1.066.840,000		482.158,205			46.358,205	435.800,000		219.538,343		46.358,205	435.800,000	219.538,343	
1V.2	Hạng mục của các cơ quan quân sự nhà nước							4.850.139,000	4.850.139,000	4.844.639,000	50.499,000	50.400,000			50.400,000		125.800,000		50.400,000		75,000,000		
1	Dự án đầu tư xây dựng công trình Trung tâm Chính trị - Hành chính thành phố, hệ thống giao thông và hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ tại Khu đô thị Bắc sông Cấm	Huyện Thủy Nguyên	KBNHN HP	7920233	312	2020-2025	3103/QĐ-UBND, 22/9/2022	2.513.243,000	2.513.243,000	2.507.743,000		26,000,000			26,000,000		66,000,000		26,000,000		40,000,000		
2	Dự án đầu tư xây dựng công trình Trung tâm Hội nghị - Điều khiển thành phố và hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ tại Khu đô thị Bắc sông Cấm	Huyện Thủy Nguyên	KBNHN HP	7920234	312	2020-2025	3104/QĐ-UBND, 22/9/2022	2.336.896,000	2.336.896,000	2.336.896,000		24,400,000			24,400,000		35,000,000		24,400,000		24,400,000		
IV.3	Xã hội							98.203,000	8.203,000	8.203,000		65,000			65,000		8.138,000		8.203,000		65,000	8.138,000	
1	Dự án đầu tư xây mới, cải tạo, nâng cấp, mở rộng nâng cao năng lực cơ sở trợ giúp xã hội thành phố Hải Phòng	Huyện Vĩnh Bảo và Quận Hải An	KBNHN HP	7926879	398	2022-2024	2233/QĐ-UBND, 17/7/2022, 303/QĐ-UBND, 20/9/2022	98.203,000	8.203,000	8.203,000		65,000			65,000		8.138,000		8.203,000		65,000	8.138,000	
V	CÁC DỰ ÁN CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ							18.336.429	18.336.429	3.605.547.945					7.248,000		7.248,000				7.248,000		
1	Dự án đầu tư xây dựng, lắp đặt hệ thống lọc can bin và lọc tuyến mương hệ thoát nước và hệ điều hòa trên địa bàn các quận trung tâm thành phố	Quận Lê Chân, Quận Ngô Quyền, Quận Hải An	KBNHN HP	7971845	313	2022-2023	1295/QĐ-KHĐT, 24/6/2022	999,368	999,368	49.283,628					800,000		800,000				800,000		
2	Dự án đường mới Nguyễn Lương Bằng với đường Trần Nhân Tông, quận Kiến An	Quận Kiến An	KBNHN HP	7966139	291	2023-2024	136/QĐ-KHĐT, 22/7/2022	1.248,623	1.248,623	189.312,000					500,000		500,000				500,000		
3	Dự án đầu tư xây dựng các công trình kiến trúc Khu đô thị mới Bắc sông Cấm	Huyện Thủy Nguyên	KBNHN HP	7641392	312		269/QĐ-BQL-PTĐT, 05/9/2017, 1994/QĐ-UBND, 09/4/2018, 3410/QĐ-UBND, 26/11/2021	8.416,832	8.416,832	2.916,832					950,000		950,000				950,000		
4	Dự án xây dựng khu tái định cư và chỉnh trang đô thị tại khu vực ngõ 226 Lê Lai, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền	Quận Ngô Quyền	KBNHN HP		292	2022-2024	1019/QĐ-KHĐT, 31/5/2022	2.606,932	2.606,932	440.283,000					1.200,000		1.200,000				1.200,000		
5	Dự án nâng cấp mở rộng tuyến đường Hợp Đức, phường Hợp Đức, quận Đồ Sơn	Quận Đồ Sơn	KBNHN HP	7981040	292	2022-2024	186/QĐ-KHĐT, 14/9/2022	913,228	913,228	121.546,097					500,000		500,000				500,000		
6	Dự án nâng cấp mở rộng tuyến đường Thượng Đức, phường Minh Đức, quận Đồ Sơn	Quận Đồ Sơn	KBNHN HP	7981099	292	2022-2024	189/QĐ-KHĐT, 14/9/2022	743,604	743,604	70.670,963					500,000		500,000				500,000		
7	Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng khu tái định cư tại xã Tiên Thành, huyện Tiên Lãng	Huyện Tiên Lãng	KBNHN HP	7981912	314	2022-2024	133/QĐ-KHĐT, 22/9/2022	1.653,979	1.653,979	341.926,600					1.320,000		1.320,000				1.320,000		

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

PHỤ LỤC IV. BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO CÁC QUẬN, HUYỆN NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 3559 /QĐ-UBND ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch đầu tư công năm 2022 (QĐ số 3666/QĐ-UBND ngày 15/12/2021; 1255/QĐ-UBND ngày 28/4/2022; 2454/QĐ-UBND ngày 28/7/2022)					Kế hoạch đầu tư công năm 2022 sau điều chỉnh								Tăng/Giảm (+/-)
		Tổng số	Phân theo nguồn vốn				Tổng số	Phân theo nguồn vốn Trong đó:							
			Hỗ trợ vốn đầu tư công từ NSTP			Nguồn thu tiền sử dụng đất		Hỗ trợ vốn đầu tư công từ NSTP			Nguồn thu tiền sử dụng đất	Nguồn vượt thu ngân sách thành phố năm 2021	Nguồn thường vượt dự toán thu phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương và đầu tư trở lại theo cơ chế đặc thù năm 2021		
			Vốn XDCB tập trung	Nguồn thu tiền sử dụng đất (nguồn điều tiết từ NSTP)	Nguồn xố số kiến thiết			Vốn XDCB tập trung	Nguồn thu tiền sử dụng đất (nguồn điều tiết từ NSTP)	Nguồn xố số kiến thiết					
	TỔNG SỐ	2.831.118	900.000	678.831	39.000	1.213.287	3.691.378	900.000	678.831	39.000	1.213.287	551.403	308.857	860.260	
1	Quận Hồng Bàng	157.611	5.000	60.751	2.600	89.260	254.211	5.000	60.751	2.600	89.260	67.200	29.400	96.600	
2	Quận Ngô Quyền	86.969	80.869		2.500	3.600	116.969	80.869		2.500	3.600	14.100	15.900	30.000	
3	Quận Lê Chân	142.358	50.000	38.978	2.600	50.780	179.158	50.000	38.978	2.600	50.780	13.400	23.400	36.800	
4	Quận Hải An	196.077	5.000	65.177	2.600	123.300	226.077	5.000	65.177	2.600	123.300	16.500	13.500	30.000	
5	Quận Kiến An	220.412	60.000	47.692	2.600	110.120	237.262	60.000	47.692	2.600	110.120		16.850	16.850	
6	Quận Đồ Sơn	173.904	70.000	33.344	2.600	67.960	231.864	70.000	33.344	2.600	67.960	41.800	16.160	57.960	
7	Quận Dương Kinh	112.992	78.000	15.282	2.600	17.110	132.932	78.000	15.282	2.600	17.110	4.400	15.540	19.940	
8	Huyện Thủy Nguyên	508.600		173.850	5.100	329.650	609.790		173.850	5.100	329.650	73.000	28.190	101.190	
9	Huyện An Dương	286.946	21.000	110.266	2.600	153.080	423.586	21.000	110.266	2.600	153.080	110.600	26.040	136.640	
10	Huyện An Lão	173.613	90.000	20.118	2.600	60.895	245.993	90.000	20.118	2.600	60.895	55.060	17.320	72.380	
11	Huyện Kiến Thụy	225.374	90.000	38.144	2.600	94.630	267.344	90.000	38.144	2.600	94.630	21.600	20.370	41.970	
12	Huyện Tiên Lãng	158.741	115.000	14.519	2.600	26.622	258.761	115.000	14.519	2.600	26.622	79.800	20.220	100.020	
13	Huyện Vĩnh Bảo	218.484	103.000	38.484	2.600	74.400	298.484	103.000	38.484	2.600	74.400	44.343	35.657	80.000	
14	Huyện Cát Hải	134.863	102.000	18.183	2.800	11.880	174.773	102.000	18.183	2.800	11.880	9.600	30.310	39.910	
15	Huyện Bạch Long Vỹ	34.175	30.131	4.044			34.175	30.131	4.044						

HẢI PHÒNG

PHỤ LỤC V. ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022 XÂY DỰNG XÃ NÔNG THÔN MỚI KIỀU MẪU
(Kèm theo Quyết định số **3559** /QĐ-UBND ngày **24** tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Kế hoạch đầu tư công năm 2022 (QĐ số 3666/QĐ-UBND ngày 15/12/2021; 1255/QĐ-UBND ngày 28/4/2022; 2454/QĐ-UBND ngày 28/7/2022)									Kế hoạch đầu tư công năm 2022 sau điều chỉnh (Tổng 49 xã thực hiện từ năm 2021 và 2022)				Tăng/Giảm (+/-)		
		Tổng số			Bao gồm:						Tổng số	Bao gồm					
		Tổng vốn ĐTC năm 2022	Bao gồm		14 xã thực hiện từ năm 2021			Tên các xã	35 xã thực hiện từ năm 2022			Vốn XDCB tập trung	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Nguồn thường vượt dự toán thu phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương và đầu tư trở lại theo cơ chế đặc thù năm 2021			
			Vốn XDCB tập trung	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Số vốn bố trí năm 2022				Số vốn bố trí năm 2022								
					Tổng số	Bao gồm			Tổng số	Bao gồm							
			Vốn XDCB tập trung	Nguồn thu tiền sử dụng đất			Vốn XDCB tập trung	Nguồn thu tiền sử dụng đất									
	TỔNG SỐ	2.626.199	726.199	1.900.000	1.226.199	626.199	600.000		1.400.000	100.000	1.300.000		2.971.199	726.199	1.900.000	345.000	345.000
1	Huyện Tiên Lãng	335.200	75.200	260.000	175.200	75.200	100.000	Cấp Tiến, Tiên Thắng	160.000		160.000	Toàn Thắng, Quang Phục, Đoàn Lập, Quyết Tiến	361.400,00	75.200	260.000	26.200	26.200
2	Huyện Kiến Thụy	247.600	87.600	160.000	87.600	87.600	0	Thanh Sơn	160.000		160.000	Minh Tân, Đại Đồng, Tân Trào, Đại Hà	273.800,00	87.600	160.000	26.200	26.200
3	Huyện Cát Hải	200.000	100.000	100.000	0		0		200.000	100.000	100.000	Trần Châu, Phú Long, Hiền Hào, Gia Luận, Việt Hải	200.000,00	100.000	100.000		0
4	Huyện Vĩnh Bảo	455.200	75.200	380.000	175.200	75.200	100.000	Tam Đa, Hòa Bình	280.000		280.000	Nhân Hòa, Hiệp Hòa, Lý Học, Tân Hưng, Liên Am, Vĩnh Long, Vĩnh Phong	501.050,00	75.200	380.000	45.850	45.850
5	Huyện An Dương	422.800	162.800	260.000	262.800	162.800	100.000	An Hòa, Quốc Tuấn, Đằng Cương	160.000		160.000	Hồng Thái, An Hồng, Hồng Phong, Lê Thiện	572.800,00	162.800	260.000	150.000	150.000
6	Huyện An Lão	207.600	87.600	120.000	87.600	87.600	0	Chiến Thắng	120.000		120.000	An Thắng, Bát Trang, An Tiến	227.250,00	87.600	120.000	19.650	19.650
7	Huyện Thủy Nguyên	757.799	137.799	620.000	437.799	137.799	300.000	Kênh Giang, Liên Khê, Hòa Bình, Lưu Kiếm, Thủy Đường	320.000		320.000	Lại Xuân, Kỳ Sơn, An Sơn, Phù Ninh, Chính Mỹ, Cao Nhân, Hợp Thành, Minh Tân	834.899,00	137.799	620.000	77.100	77.100